

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Số: 03 /2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 134/ TT-SKHĐT ngày 23 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, đơn vị chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LHCTCHN tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tư kiểm tra);
- VP UBND tỉnh; CTTDT tỉnh; TTCB;
- Lưu: VT, LG.



Phạm Văn Thiều

QUY CHẾ

**Tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc
hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân
nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 1 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại, không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam (gọi tắt là *viện trợ*) trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ nhân đạo dành cho tỉnh Bạc Liêu, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại của Bên tài trợ.

2. Các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (gọi tắt là *Nghị định số 80/2020/NĐ-CP*) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

3. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là *viện trợ*) thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Điều 1 Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh Bạc Liêu được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các thuật ngữ được sử dụng trong Quy chế được giải thích rõ tại Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Riêng đối với thuật ngữ “*Cơ quan chủ quản*” trong Quy chế này được hiểu là: Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Trường hợp các khoản viện trợ nhân đạo không có địa chỉ cụ thể, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan chủ quản.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tổ chức và các đơn vị thực hiện.

2. Các khoản viện trợ khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với Bên tài trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp các quy định hoặc điều kiện viện trợ của Bên tài trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các nguyên tắc được quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 5. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

Các hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ

Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các khoản viện trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền phê duyệt:

a) Các khoản viện trợ không thuộc quy định tại khoản 1 của Điều này và các khoản viện trợ khác phục hậu quả được viện trợ trực tiếp cho địa phương không phụ thuộc vào quy mô khoản viện trợ.

b) Các khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là các tổ chức do Cơ quan chủ quản ra quyết định cho phép thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoặc cấp Giấy đăng ký hoạt động, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bên tiếp nhận viện trợ, trừ các tổ chức do Bộ Nội vụ ra quyết định thành lập.

Điều 8. Lập hồ sơ khoản viện trợ

1. Bên tiếp nhận viện trợ, chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng hồ sơ chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật; văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ; văn kiện khoản viện trợ phi dự án; lập hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP. Kết cấu nội dung văn kiện chương trình, dự án, phi dự án theo mẫu tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trường hợp dự án viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công: Hồ sơ bao gồm thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và thành phần hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3. Trường hợp dự án viện trợ có cấu phần xây dựng: Hồ sơ bao gồm thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và thành phần hồ sơ theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan liên quan hướng dẫn Bên tiếp nhận viện trợ chuẩn bị lập hồ sơ khoản viện trợ, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Điều 9. Hồ sơ khoản viện trợ

1. Hồ sơ chương trình, dự án gồm các tài liệu được quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu được quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đã qua sử dụng, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Số lượng hồ sơ khoản viện trợ được lập thành 06 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng kèm theo.

5. Văn kiện chương trình, dự án và văn kiện khoản viện trợ phi dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

6. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

7. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Gửi hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Cơ quan chủ trì thẩm định

1. Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án phải được thẩm định để làm cơ sở phê duyệt, ký kết và thực hiện.
2. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình cơ quan chủ trì thẩm định là Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định.
4. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất nội dung dự án, cơ quan chủ trì thẩm định có thể mời các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để hỗ trợ thẩm định chương trình, dự án.
5. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

Điều 11. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định trên cơ sở các quy định tại Điều 9 Quy chế này.
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan.
3. Thẩm định khoản viện trợ
 - a) Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định bằng hình thức tổng hợp ý kiến hoặc tổ chức hội nghị thẩm định. Ý kiến kết luận của Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ;
 - b) Trong trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.
4. Đối với viện trợ khắc phục hậu quả, khi phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án, người đứng đầu cơ quan chủ quản không bắt buộc phải lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.
5. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.
6. Thời hạn thẩm định không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 12. Quyết định phê duyệt

1. Quyết định phê duyệt gồm những nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định phê duyệt khoản viện trợ, Cơ quan chủ quan thông báo cho bên cung cấp viện trợ về Quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt để giám sát và phối hợp thực hiện.

Chương III QUẢN LÝ THỰC HIỆN VIỆN TRỢ

Điều 13. Tổ chức quản lý chương trình, dự án

Việc tổ chức quản lý chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản

Cơ quan chủ quản thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 13 và Điều 33 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng và hàng năm cho Cơ quan chủ quản, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Báo cáo kết thúc khoản viện trợ phải gửi Cơ quan chủ quản, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án

1. Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Định kỳ 06 tháng một lần và hàng năm báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án, tình hình quản lý tài chính cho chủ dự án và Cơ quan chủ quản, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 17. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện

1. Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định: Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành thủ tục trình

Thủ tướng Chính phủ khi có các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi các nội dung trong Quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung làm cho chương trình, dự án trở thành một trong các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy chế này thì phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại điểm a khoản này do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Quy chế này.

Điều 18. Bán hàng hóa thuộc các khoản viện trợ

Hàng hóa thuộc các khoản viện trợ được các Bên tiếp nhận viện trợ và Bên cung cấp viện trợ thỏa thuận đưa vào Việt Nam bán phải được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 7 Quy chế này quyết định đồng thời với việc phê duyệt các khoản viện trợ, trên cơ sở ý kiến đồng ý bằng văn bản của Sở Tài chính. Hàng hóa đã qua sử dụng khi được phép nhập khẩu vào Việt Nam không phải là hàng hóa thương mại, không được phép tổ chức bán đấu giá. Hàng hóa mới 100%, còn hạn sử dụng phải được tổ chức bán đấu giá theo quy định hiện hành về bán đấu giá tài sản.

Điều 19. Bàn giao kết quả thực hiện viện trợ

Sau khi kết thúc, chủ dự án tổ chức nghiệm thu, đánh giá và tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng dự án và gửi báo cáo kết thúc dự án đến Cơ quan chủ quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

Điều 20. Xử lý tranh chấp

Xử lý tranh chấp thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương IV QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VIỆN TRỢ

Điều 21. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ

Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 22. Mở tài khoản cho chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ

Việc mở tài khoản cho chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 23. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 24. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền

Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 25. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ

Việc tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 26. Thuế đối với các khoản viện trợ

Thuế đối với các khoản viện trợ thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 27. Kiểm toán các khoản viện trợ

Kiểm toán các khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆN TRỢ

Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh. Ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đầu mối về tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ quy định tại các Chương II và III Quy chế này có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Hướng dẫn xây dựng và tiếp nhận hồ sơ các chương trình, dự án đã được bên tài trợ chấp nhận, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chủ trì thẩm định và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt các khoản viện trợ được quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này và việc bổ sung, điều chỉnh các chương trình, dự án được quy định tại khoản 2 Điều 17 Quy chế này.

3. Chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính trong bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách tỉnh hằng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các khoản viện trợ đã cam kết với bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

4. Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ; phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Chương trình xúc tiến vận động viện trợ theo giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Chủ trì và phối hợp với các ban, ngành, đơn vị liên quan khác tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện nguồn viện trợ trên địa bàn; tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trong việc tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

6. Chủ trì và phối hợp với các ban, ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo 6 tháng, năm về kết quả vận động, kết thúc khoản viện trợ, tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định.

Điều 29. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về quản lý tài chính đối với viện trợ.

2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn đối ứng hằng năm cho các đơn vị thực hiện tiếp nhận viện trợ theo quy định.

3. Tham gia ý kiến thẩm định đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý sử dụng tài chính đối với khoản viện trợ.

Điều 30. Nhiệm vụ và quyền hạn của Công an tỉnh

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực viện trợ.

2. Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

3. Tham gia thẩm định và góp ý kiến về các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thực hiện việc quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài làm việc trong các tổ chức tại tỉnh Bạc Liêu.

5. Phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

6. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

7. Cung cấp các thông tin liên quan làm cơ sở xem xét trong quá trình thẩm định khoản viện trợ.

Điều 31. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Nội vụ

1. Kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động trong phạm vi tỉnh.

2. Tham gia thẩm định và góp ý kiến về các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý ngành.

3. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, đánh giá, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các đơn vị có thành tích tốt trong công tác vận động các khoản viện trợ; tuyên dương khen thưởng các tổ chức, cá nhân viện trợ, góp phần cải thiện vào phát triển chung cho tỉnh.

Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác vận động và tranh thủ viện trợ và đề xuất kiến nghị đối với các khoản viện trợ thuộc lĩnh vực của đơn vị.

2. Tham gia thẩm định và góp ý kiến về các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan hướng dẫn các Bên tiếp nhận trong công tác vận động và tiếp nhận viện trợ.

4. Lập và gửi báo cáo tổng hợp 6 tháng, hàng năm về tình hình vận động, thu hút viện trợ và thực hiện các khoản viện trợ thuộc quyền quản lý theo quy định gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 33. Nhiệm vụ và quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

2. Tham gia thẩm định và đề xuất kiến nghị về chính sách đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo 06 tháng, năm về kết quả vận động, công tác viện trợ, các chế độ báo cáo kết thúc khoản viện trợ, tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định.

4. Phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác vận động và tranh thủ viện trợ.

5. Cung cấp, chia sẻ thông tin về các tổ chức viện trợ, các chương trình, dự án, khoản viện trợ với các cơ quan, đơn vị có liên quan. Thông tin về nhu cầu, lĩnh vực, địa bàn vận động viện trợ với các tổ chức viện trợ. Phối hợp với các cơ quan,

đơn vị, có liên quan trong công tác vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ.

6. Cung cấp các thông tin về tình hình cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép và hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để làm cơ sở cho việc tiến hành vận động và thẩm định viện trợ theo quy định hiện hành.

7. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Bộ Ngoại giao về chủ trương vận động cứu trợ khẩn cấp.

8. Phối hợp giải quyết các vướng mắc, vấn đề phát sinh trong quá trình tiếp nhận, thực hiện và quản lý các khoản viện trợ theo thẩm quyền.

Điều 34. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Dân tộc và Tôn giáo

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các hoạt động vận động viện trợ cho tỉnh Bạc Liêu theo kế hoạch.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan hướng dẫn các Bên tiếp nhận trong công tác vận động và tiếp nhận viện trợ.

4. Lập và gửi báo cáo tổng hợp 6 tháng, hàng năm về tình hình vận động, thu hút viện trợ và thực hiện các khoản viện trợ thuộc quyền quản lý theo quy định gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 35. Nhiệm vụ và quyền hạn của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ định hướng, kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ bên ngoài của Nhà nước hoặc từng ngành, của tỉnh trong từng thời kỳ để xây dựng Chương trình, dự án vận động viện trợ theo từng giai đoạn phù hợp với định hướng, kế hoạch chung.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các hoạt động vận động viện trợ cho tỉnh Bạc Liêu theo kế hoạch.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan hướng dẫn các Bên tiếp nhận trong công tác vận động và tiếp nhận viện trợ.

4. Lập và gửi báo cáo tổng hợp 6 tháng, hàng năm về tình hình vận động, thu hút viện trợ và thực hiện các khoản viện trợ thuộc quyền quản lý theo quy định gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 36. Đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các hoạt động vận động viện trợ cho tỉnh Bạc Liêu theo kế hoạch.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan hướng dẫn các Bên tiếp nhận trong công tác vận động và tiếp nhận viện trợ.

4. Lập và gửi báo cáo tổng hợp 6 tháng, hàng năm về tình hình vận động, thu hút viện trợ và thực hiện các khoản viện trợ thuộc quyền quản lý theo quy định gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 37. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bạc Liêu

Chủ trì tổ chức tiếp nhận, phân phối sử dụng các khoản cứu trợ khẩn cấp không có địa chỉ cụ thể (*Bên tài trợ không ấn định cứu trợ cho một địa phương cụ thể nào*) và thông báo tới Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 38. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu

1. Phối hợp với Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị và các cơ quan đơn vị có liên quan xây dựng Chương trình, dự án vận động viện trợ và bố trí ~~ýn~~ ^{ýn} đối ứng cho các Chương trình, dự án thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của địa phương.

2. Tham gia thẩm định và góp ý kiến với Sở Kế hoạch và Đầu tư về các khoản viện trợ thuộc địa bàn quản lý và việc bổ sung, điều chỉnh các Chương trình, dự án theo quy định.

3. Hỗ trợ, tham gia giám sát các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong quá trình vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 39. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị được giao làm cơ quan đầu mối trong Quy chế này có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể đối với hoạt động mình phụ trách và phân công công chức phụ trách hoạt động tại cơ quan, đơn vị mình; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện các hoạt động vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có phát sinh, vướng mắc, khó khăn đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Cơ quan chủ quan xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.